

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 264/2020/DS-PT

Ngày 10 – 9 - 2020

V/v tranh chấp về hợp đồng dân

sự - HĐ tặng, cho QSD đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Liên Hiệp

Các Thẩm phán:

Ông Đinh Chí Tâm

Ông Phạm Ngọc Giao

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm Hương, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Văn Tón, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 17/8/2020 và ngày 10/9/2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2020/TLPT-DS ngày 03 tháng 01 năm 2020 về Tranh chấp “V/v Tranh chấp về hợp đồng dân sự – Hợp đồng tặng, cho quyền sử dụng đất”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2019/DS-ST ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 95/2020/QĐ-PT ngày 02 tháng 3 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: 1. Đặng Văn T, sinh năm 1932 (Vắng mặt);

2. Lý Thị Q, sinh năm 1941 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Đặng Thị N1, sinh năm 1977 (Có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Đặng Thị Q1, sinh năm 1973 (Vắng mặt);

2. Đặng Thị S, sinh năm 1970 (Tên gọi khác là Đặng Thị P, sinh năm 1981) Vắng mặt;

3. Nguyễn Văn N2, sinh năm 1992;

Người đại diện theo ủy quyền của anh N2: Ông Ngô Quang T1, sinh năm 1971 (Có đơn xin vắng mặt). Địa chỉ: Khóm 1, phường A, thị xã N, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền vào ngày 16/3/2020).

4. Trần Minh N3, sinh năm 1974;

5. Trần Hải Đ, sinh năm 1997;

6. Phạm Thị N4, sinh năm 1964;

Cùng địa chỉ: ấp B, xã B, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N4: Ông Hồ Thanh H1, sinh năm 1983 (Có mặt). Địa chỉ: Số nhà 52, đường 30/4, khóm Z, thị trấn T2, huyện N, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền vào ngày 08/7/2020).

7. Đặng Thị Q2, sinh năm 1979;

8. Nguyễn Đặng Y (còn có tên là Nguyễn Thị M), sinh năm 2000;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Q2 và chị Yên: Ông Nguyễn Văn N5, sinh năm 1979 (Vắng mặt). Cùng địa chỉ: Khóm 2, thị trấn R, huyện H2, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền vào ngày 13/7/2020).

9. Ủy ban nhân dân huyện N (Có đơn xin vắng mặt);

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn K, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

Trụ sở: Khóm Z, xã T2, huyện N, tỉnh Đồng Tháp

10. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N (Có đơn xin vắng mặt).

11. Chi cục Thi hành án dân sự huyện N (Có đơn xin vắng mặt).

Cùng địa chỉ: khóm Z, thị trấn T2, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

- Kháng cáo: Ông Đặng Văn T và bà Lý Thị Q, là nguyên đơn và bà Đặng Thị Q2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của vụ án.

- Kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo Đơn khởi kiện vào ngày 06/11/2017 của ông Đặng Văn T, bà Lý Thị Q; Đơn khởi kiện bổ sung ngày 05/12/2017; Biên bản lấy lời khai ngày 18/4/2014, ngày 04/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện N đối với ông Đặng Văn T, bà Lý Thị Q có ông Lê Văn L đại diện theo ủy quyền; Đơn xin thay đổi, bổ sung đơn khởi kiện vào 30/7/2019 của ông Đặng Văn T, bà Lý Thị Q Trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải ông T và bà Q trình bày:

Ông T và bà Q là vợ chồng.

Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp do ông bà để lại cho vợ chồng ông T, bà Q. Vào ngày 21/12/1993, ông Đặng Văn T có Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất diện tích 7.338m². Vào ngày 20/6/1994, ông Đặng Văn T được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất

7.338m² thuộc thửa số 538 (6.990m²) và thửa 548 (348m²), tờ bản đồ số 1, mục đích sử dụng: 2L.

Ngày 18/10/1999, hộ ông Đặng Văn T có Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất 7.894m². Vào ngày 04/01/2002, hộ ông Đặng Văn T được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 7.894m² thuộc thửa số 320 (7.595m²) và thửa số 345 (299m²), tờ bản đồ số 2, mục đích sử dụng: lúa; Đất tọa lạc tại xã B (Nay là xã Thường Lạc), huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

Vào thời điểm năm 2002, hộ ông T có 06 thành viên gồm: Ông Đặng Văn T, bà Lý Thị Q, bà Đặng Thị Q1, bà Đặng Thị Q2, bà Đặng Thị Phương (P) và Nguyễn Đặng Y.

Do tuổi cao nên ông T, bà Q đến Ủy ban nhân dân xã B thực hiện hợp đồng tặng, cho quyền sử dụng đất ngày 23/10/2013 đối với toàn bộ diện tích đất 7.894m² cho con ruột là bà Đặng Thị N1 thay mặt ông T, bà Q thuận tiện khi thực hiện giao dịch vay vốn tại Ngân hàng với mục đích sản xuất nông nghiệp. Vào ngày 30/10/2013, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đã ghi nhận việc bà N1 được tặng, cho quyền sử dụng đất. Sau đó, ông T và bà Q phát hiện diện tích đất do bà Đặng Thị N1 đứng tên đã bị Chi cục Thi hành án dân sự huyện N kê biên vì bà N1 nợ bà Phạm Thị N4 phải thi hành án.

Theo trình bày của ông T, bà Q: Hợp đồng tặng, cho quyền sử dụng đất ngày 23/10/2013 giữa ông T, bà Q, anh N2 và bà N1 không đúng quy định pháp luật. Bởi vì, diện tích đất 7.894m² được cấp cho hộ nhưng chưa có sự đồng ý và ký tên của các thành viên còn lại trong hộ. Bên cạnh đó, bà N1 chỉ đứng tên diện tích đất 7.894m² trên giấy tờ, thực tế đất đều do ông T và bà Q canh tác, sử dụng. Ngoài diện tích đất trên thì vợ chồng ông T, bà Q không còn diện tích đất nào khác để canh tác sinh sống.

Vì vậy ông T, bà Q yêu cầu:

- Hủy Hợp đồng tặng, cho quyền sử dụng đất số 28/TC ngày 23/10/2013 giữa ông Đặng Văn T, bà Lý Thị Q, anh Nguyễn Văn N2 và bà Đặng Thị N1.

- Hủy xác nhận quyền sử dụng đất tặng, cho bà Đặng Thị N1 theo hồ sơ số 29968000376.TA.VP ngày 30/10/2013 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất (Nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) huyện N tại trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho hộ ông Đặng Văn T số vào sổ 00323 QSDĐ/20/QĐ-UB-NĐ ngày 04 tháng 01 năm 2002, diện tích đo đạc thực tế là 7.894m² thuộc thửa đất số 320 và 345, tờ bản đồ số 02, mục đích sử dụng: Đất chuyên trồng lúa nước; Đất tọa lạc tại xã B, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

- Công nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T gồm: Ông Đặng Văn T, bà Lý Thị Q, bà Đặng Thị S, bà Đặng Thị Q1, bà Đặng Thị Q2 và Nguyễn Đặng Y.

* Theo Văn bản ghi ý kiến vào ngày 28/11/2017 của bà Đặng Thị N1; Biên bản lấy lời khai ngày 18/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện N đối với bà Đặng Thị N1; Trong quá trình thu thập chứng cứ, bà N1 trình bày:

Bà N1 là con ruột của ông Đặng Văn T và bà Lý Thị Q.

Do tuổi cao nên ông T, bà Q có thực hiện thủ tục ủy quyền cho bà N1 vay tiền tại Ngân hàng. Vào ngày 23/10/2013, tại Ủy ban nhân dân B, ông T, bà Q và anh Nguyễn Văn N2 ký hợp đồng ủy quyền nói trên.

Nhưng sau đó, bà N1 mới biết hai bên ký hợp đồng vào ngày 23/10/2013 là hợp đồng mà ông T và bà Q tặng, cho quyền sử dụng đất cho bà N1 diện tích đất 7.894m² (đo đạc thực tế là 8.280,8m²) thuộc thửa số 320 và 345, tờ bản đồ số 2, mục đích sử dụng: Lúa; Đất tọa lạc tại xã B, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

Diện tích đất nói trên, tuy bà N1 đã được cơ quan có thẩm quyền ghi nhận quyền sử dụng đất nhưng ông T, bà N1 quản lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bản chính) và trực tiếp canh tác, sử dụng đất. Đến ngày 04/11/2013, do thiếu vốn làm ăn nên bà N1 hỏi mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bản chính) để thế chấp vay vốn của Ngân hàng. Vào năm 2017, bà N1 đã tất toán xong nợ tại Ngân hàng và trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bản chính) cho ông T, bà Q.

Nay bà Đặng Thị N1 đồng ý hủy Hợp đồng tặng, cho quyền sử dụng đất vào ngày 23/10/2013 với ông Đặng Văn T, bà Lý Thị Q và anh Nguyễn Văn N2.

Bà N1 thừa nhận: Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2017/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện N đã có hiệu lực pháp luật thì bà Đặng Thị N1 và ông Trần Minh N3 có nợ bà Phạm Thị N4 số tiền 177.700.000 đồng cho đến nay chưa thanh toán. Chi cục Thi hành án dân sự huyện N có Quyết định cưỡng chế thi hành án đối với diện tích đất 5.000m² thuộc một phần thửa đất số 320, tờ bản đồ số 02, mục đích sử dụng: Lúa; Đất tọa lạc tại xã B, huyện N do bà Đặng Thị N1 đứng tên.

* Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 26/7/2019 của bà Đặng Thị S, bà Đặng Thị Q1, bà Đặng Thị Q2, chị Nguyễn Đặng Y; Trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà Q2 và chị Yên có ông Nguyễn Văn N5 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà S, bà Q1, bà Q2 là con ruột của ông Đặng Văn T và bà Lý Thị Q, cũng là thành viên hộ ông T.

Việc ông T, bà Q, anh N2 và bà Đặng Thị N1 ký Hợp đồng tặng, cho quyền sử dụng đất ký kết số 28/TC ngày 23/10/2013 là không đúng quy định pháp luật. Bởi vì, diện tích đất 7.894m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ ông Đặng Văn T vào ngày 04/01/2002. Hộ ông T vào thời điểm ngày 04/01/2002 có 06 thành viên gồm: Ông Đặng Văn T, bà Lý Thị Q, bà Đặng Thị Q1, bà Đặng Thị Q2, bà Đặng Thị S và Nguyễn Đặng Y. Hợp đồng tặng, cho quyền sử dụng đất vào ngày 23/10/2013 nói trên không có sự đồng ý, ký tên của các thành viên hộ ông T theo quy định của pháp luật.

Vì vậy, bà S, bà Q1, bà Q2 và chị Yên yêu cầu:

- Hủy Hợp đồng tặng, cho quyền sử dụng đất số 28/TC ngày 23/10/2013 giữa ông Đặng Văn T, bà Lý Thị Q, anh Nguyễn Văn N2 và bà Đặng Thị N1.

- Hủy xác nhận quyền sử dụng đất tặng, cho chị Đặng Thị N1 theo hồ sơ số 29968000376.TA.VP ngày 30/10/2013 của Văn phòng Đăng ký quyền sử

dụng đất huyện N tại trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho hộ ông Đặng Văn T số vào sổ 00323 QSDĐ/20/QĐ-UB-NĐ ngày 04/01/2002 diện tích đất 7.894m² thuộc thửa số 320 và 345, tờ bản đồ số 2, mục đích sử dụng: Lúa; Đất tọa lạc tại xã B, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

- Công nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông T gồm: Ông Đặng Văn T, bà Lý Thị Q, bà Đặng Thị S, bà Đặng Thị Q1, bà Đặng Thị Q2 và Nguyễn Đặng Y.

* Tại Đơn tường trình vào ngày 28/01/2018 và ngày 18/7/2018 của bà Phạm Thị N4; Đơn yêu cầu độc lập vào ngày 28/7/2019 của bà Phạm Thị N4; Trong quá trình thu thập chứng cứ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, bà N4 có ông Hồ Thanh H1 đại diện theo ủy quyền trình bày:

Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2017/DS-ST ngày 05 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện N đã có hiệu lực pháp luật thì bà Đặng Thị N1 và ông Trần Minh N3 có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Phạm Thị N4 số tiền 177.700.000 đồng. Ngày 13/7/2017, bà N4 có Đơn yêu cầu thi hành án và Chi cục Thi hành án dân sự huyện N đã ra Quyết định Thi hành án theo yêu cầu số 542/QĐ-CCTHADS ngày 13/7/2017 đối với số tiền bà N1, ông Nhựt phải thi hành nói trên.

Tại Quyết định Về việc cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất số 14/CCTHADS ngày 17/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N đã tiến hành cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất của bà N1 và ông Nhựt diện tích 5.000m² thuộc một phần thửa đất số 320, tờ bản đồ số 02, mục đích sử dụng: Lúa; Đất tọa lạc tại xã B, huyện N do bà Đặng Thị N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đảm bảo thi hành án.

Bà N4 cho rằng: Việc ông T, bà Q khởi kiện và tranh chấp với bà N1 đối với diện tích đất 7.894m² do bà N1 đứng tên với lý do ông T, bà Q nhờ bà N1 đứng tên dùm đất là không đúng sự thật, nhằm tẩu tán tài sản mà không thanh toán nợ cho bà N4.

Do đó bà N4 yêu cầu: Giữ nguyên hợp đồng tặng, cho quyền sử dụng đất ngày 23/10/2013 giữa ông T, bà Q, anh N2 và bà N1 để đảm bảo thi hành án cho bà N4. Trường hợp, Tòa án tuyên hủy hợp đồng tặng, cho quyền sử dụng đất nói trên, bà N4 yêu cầu Tòa án xác định tài sản riêng của bà N1 trong khối tài sản chung để thi hành án nợ cho bà N4.

* Tại Quyết định bản án sơ thẩm số 32/2019/DS-ST, ngày 25/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện N đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Đặng Văn T, bà Lý Thị Q do ông Lê Văn L đại diện và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Đặng Thị S, chị Đặng Thị Q1, chị Đặng Thị Q2, cháu Nguyễn Đặng Y do anh Nguyễn Văn N5 đại diện, về việc: Yêu cầu hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 28/TC ngày 23 tháng 10 năm 2013 giữa ông Đặng Văn T, bà Lý Thị Q và cháu Nguyễn Văn N2 với chị Đặng Thị N1; Hủy xác nhận quyền sử dụng đất tặng cho chị Đặng Thị N1 theo hồ sơ số 29968000376.TA.VP ngày 30 tháng 10 năm 2013 của Văn phòng Đăng ký

quyền sử dụng đất (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) huyện N, tỉnh Đồng Tháp, tại trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho hộ ông Đặng Văn T có số vào sổ 00323 QSDĐ/20/QĐ-UB-NĐ ngày 04 tháng 01 năm 2002, diện tích đo đạc thực tế 7.894m², thửa đất số 320 và 345, tờ bản đồ số 02, xã B, để hoàn trả và công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình gồm: Ông Đặng Văn T, bà Lý Thị Q, chị Đặng Thị S, chị Đặng Thị Q1, chị Đặng Thị Q2, cháu Nguyễn Đặng Y.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Phạm Thị N4. Xác định quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 7.894m², thửa đất số 320 và 345, tờ bản đồ số 02, xã B, huyện N, tỉnh Đồng Tháp thuộc quyền sử dụng của chị Đặng Thị N1 (Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Tháp và Mảnh trích đo địa chính số 03-2019 ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N, tỉnh Đồng Tháp).

3. Về án phí:

3.1 Ông Đặng Văn T, bà Lý Thị Q được miễn nộp án phí sơ thẩm.

3.2 Chị Đặng Thị S, chị Đặng Thị Q1, chị Đặng Thị Q2, cháu Nguyễn Đặng Y mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mỗi người đã nộp 300.000 đồng theo các biên lai thu tiền số BH/2018/0000907, BH/2018/0000908, BH/2018/0000909, BH/2018/0000910, cùng ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Tháp; đã nộp xong án phí.

3.3 Trả lại cho chị Phạm Thị N4 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số BH/2018/0000919 ngày 05 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

4. Về chi phí tố tụng khác: Ông Đặng Văn T, bà Lý Thị Q chịu chi phí đo đạc số tiền 4.704.000 đồng, đã nộp chi xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, vào ngày 08/11/2019, ông Đặng Văn T, bà Lý Thị Q là nguyên đơn; Ngày 06/11/2019, bà Đặng Thị Q2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của vụ án kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Vào ngày 08/11/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện N đã có kháng nghị số 434/QĐKNPT-VKS-DS đối với toàn bộ Bản án số 32/2019/DS-ST ngày 25/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Vào ngày 06/11/2019 và ngày 08/11/2019, ông Đặng Văn T, bà Lý Thị Q và bà Đặng Thị Q2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ông T, bà Q và bà Q2

yêu cầu:

+ Hủy Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 28/TC ngày 23/10/2013 giữa ông Đặng Văn T, bà Lý Thị Q, anh Nguyễn Văn N2 và bà Đặng Thị N1.

+ Hủy xác nhận cho bà Đặng Thị N1 theo hồ sơ số 29968000376.TA.VP ngày 30/10/2013 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện N tại trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho hộ ông Đặng Văn T số vào sổ 00323 QSDĐ/20/QĐ-UB-NĐ ngày 04/01/2002 diện tích đất 7.894m² thuộc thửa đất số 320 và 345, tờ bản đồ số 2, mục đích sử dụng: Lúa; Đất tọa lạc tại xã B, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

+ Công nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đặng Văn T gồm: Ông T, bà Lý Thị Q, bà Đặng Thị S, bà Đặng Thị Q1, bà Đặng Thị Q2 và Nguyễn Đặng Y.

- Bà Đặng Thị N1 đồng ý với trình bày và kháng cáo của ông T, bà Q. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét và giải quyết yêu cầu của ông T, bà Q theo quy định của pháp luật.

- Bà Phạm Thị N4, có ông Hồ Thanh H1 đại diện theo ủy quyền không đồng ý với nội dung do ông T, bà Q và bà Q2 trình bày và kháng cáo.

- Kháng nghị số 434/QĐKNPT-VKS-DS ngày 08/11/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện N kháng nghị theo trình tự thủ tục phúc thẩm đối với Bản án số 32/2019/DS-ST ngày 25/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện N đề nghị: Hủy bản án sơ thẩm do vi phạm pháp luật về quyền định đoạt tài sản của người sử dụng đất. Bản án sơ thẩm: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn là thiếu căn cứ, thiếu sót này Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được.

Qua chứng cứ thể hiện tại hồ sơ, lời trình bày của các bên đương sự tại phiên tòa cho thấy:

[1] Nguồn gốc đất tranh chấp:

Ông Đặng Văn M1 (Sinh năm 1902) và bà Phạm Thị N6 (Sinh năm 1910) là vợ chồng.

Ông Đặng Văn T là con ruột của ông M1 và bà N6.

Ông Đặng Văn T và bà Lý Thị Q là vợ chồng.

Nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp do ông Mòi và bà Ngoãng để lại cho ông T và bà Q.

Vào ngày 21/12/1993, ông Đặng Văn T có Đơn xin đăng ký quyền sử dụng ruộng đất. Vào ngày 20/6/1994, ông Đặng Văn T được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 7.338m² thuộc thửa số 538, diện tích 6.990m² và thửa số 548 diện tích 348m², cùng tờ bản đồ số 1, mục đích sử dụng: 2L; Đất tọa lạc tại xã B, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

Vào ngày 18/10/1999, hộ ông Đặng Văn T có Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất. Vào ngày 04/01/2002, hộ ông Đặng Văn T được Ủy ban nhân dân

huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất 7.894m² thuộc thửa số 320, diện tích 7.595m² và thửa số 345 diện tích 299m², cùng tờ bản đồ số 2, mục đích sử dụng: Lúa.

[2] Hợp đồng tặng, cho diện tích đất tranh chấp:

Ngày 23/10/2013, ông Đặng Văn T và bà Lý Thị Q đến Ủy ban nhân dân xã B thực hiện hợp đồng tặng, cho quyền sử dụng đất ngày 23/10/2013 đối với toàn bộ diện tích đất 7.894m² cho con ruột là bà Đặng Thị N1. Tại hợp đồng tặng, cho nói trên có ông T, bà Q và anh Nguyễn Văn N2 là thành viên hộ ông T ký tên bên tặng, cho (Bên A).

Tại Công văn bản số 20/CAX ngày 06/8/2019 của Công an xã B V/v cung cấp thông tin có liên quan đến vụ án tranh chấp dân sự; Công văn số 493/UBND-CCTLCC ngày 08/8/2019 của Ủy ban nhân dân xã B và Công văn bản số 462/CAH-QLHC ngày 22/8/2019 của Công an huyện N có nội dung: “- *Tại thời điểm chứng thực hợp đồng tặng, cho quyền sử dụng đất giữa hộ ông Đặng Văn T chỉ có 03 thành viên:*

1. Ông Đặng Văn T.
2. Bà Lý Thị Q,
3. Ông Nguyễn Văn N2.”.

Vào ngày 30/10/2013, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện N đã ghi nhận việc bà Đặng Thị N1 được tặng, cho quyền sử dụng diện tích đất nói trên.

[3] Xét kháng cáo của ông Đặng Văn T, bà Lý Thị Q và bà Đặng Thị Q2:

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 95/2020/QĐ-PT ngày 02 tháng 3 năm 2020, phiên tòa mở lần 1 vào lúc 8h ngày 20/3/2020 và phiên tòa lần 2 vào lúc 8h ngày 20/4/2020 không thể tiến hành xét xử được, với lý do: Dịch bệnh Covid 19 cùng Công văn số 256/TA-VP ngày 31/3/2020 V/v triển khai thực hiện Chỉ thị số 16-CT/TTg của Thủ tướng Chính phủ về phòng, chống dịch Covid-19 của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Các phiên tòa mở lần tiếp theo vào lúc 8h ngày 19/5/2020 và lúc 14h ngày 10/6/2020 đã được Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp tổng đạt hợp lệ cho ông Đặng Văn T, bà Lý Thị Q và bà Đặng Thị Q2 nhưng ông T, bà Q và bà Q2 vắng mặt không có lý do. Ông T, bà Q và bà Q2 cũng không có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Riêng bà Q2, là người kháng cáo nhưng đến ngày 13/7/2020 bà Q2 mới có ủy quyền hợp lệ cho ông Nguyễn Văn N5. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 10/9/2020, ông N5 vắng mặt không có lý do.

Tại Khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “3. *Người kháng cáo được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt thì bị coi như từ bỏ việc kháng cáo và Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của người đó*”.

Từ nhận xét trên, Hội đồng xét xử: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Đặng Văn T, bà Lý Thị Q và bà Đặng Thị Q2 với các lý do đã phân tích nói trên.

[4] Xét Kháng nghị số 434/QĐKNPT-VKS-DS ngày 08/11/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện N:

Theo Quyết định kháng nghị nói trên, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện N đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm: Hủy Bản án số 32/2019/DS-ST ngày 25/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện N do Tòa cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ về diện tích đất 5.000m² mà Chi cục Thi hành án dân sự huyện N cưỡng chế kê biên ở vị trí nào trong thửa đất 320 để xem xét về giá trị đất so với nghĩa vụ thi hành án của bà N1 và vi phạm về quyền tự định đoạt tài sản của người sử dụng đất đối với diện tích đất còn lại 2.894m² giữa bà N1 và ông T, bà Q.

Xét thấy:

- Theo Bản án dân sự phúc thẩm số 91/2019/DS-PT ngày 26/4/2019 đã nhận định: Chi cục Thi hành án dân sự huyện N chỉ kê biên diện tích 5.000m² nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn làm ảnh hưởng đến sự tự định đoạt của các đương sự đối với diện tích đất còn lại....Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm đã tuyên hủy bản án dân sự sơ thẩm số 28/2018/DS-ST ngày 07/9/2018 (Lần 1) của Tòa án nhân dân huyện N. Nhưng Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2019/DS-ST ngày 25/10/2019 (Lần 2) vẫn không khắc phục sai sót nói trên.

- Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện N và Mảnh trích đo địa chính số 03-2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N ngày 13/8/2019 không thể hiện diện tích đất 5.000m² mà Chi cục Thi hành án dân sự huyện N cưỡng chế kê biên tại vị trí nào, không khắc phục những thiếu sót theo nhận định tại Bản án dân sự phúc thẩm số 91/2019/DS-PT ngày 26/4/2019.

Tuy nhiên, theo Quyết định ủy thác của Tòa cấp phúc thẩm, Tòa cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ bổ sung đối với diện tích đất 7.894m² tranh chấp. Theo Sơ đồ hiện trạng đất tranh chấp ngày 13/5/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N đã tách diện tích đất 5.000m² do Chi cục Thi hành án dân sự huyện N cưỡng chế thi hành án. Như vậy, Tòa cấp phúc thẩm đã khắc phục được một phần nội dung của kháng nghị.

Bên cạnh đó, vào ngày 16/7/2020, tại Tòa cấp phúc thẩm: Bà N4 đã thống nhất nhận của bà N1 số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và ngày 17/8/2020, bà N4 thống nhất nhận tiếp số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) do bà N1 trả. Như vậy, bà N4 đã nhận từ bà N1 số tiền tổng cộng là 115.000.000 đồng trong tổng số tiền bà N1, ông Nhựt nợ bà N4 là 177.700.000 đồng.

Vì vậy, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát thay đổi một phần kháng nghị về tố tụng do Tòa cấp phúc thẩm đã khắc phục được việc xác định vị trí diện tích đất 5.000m² do Chi cục Thi hành án dân sự huyện N và đề

ngợi sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T, bà Q và công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông T, bà Q và bà N1 đối với diện tích đất 2.894m². Bà N1 có nghĩa vụ thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng diện tích đất 2.894m² cho ông T, bà Q.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa cấp sơ thẩm đã giải quyết và nhận định đúng: Bởi vì, diện tích đất 7.894m² có nguồn gốc của cụ Đặng Văn M1 và cụ Phạm Thị N6, là cha mẹ ruột của ông Đặng Văn T để lại. Theo quy định tại Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 thì diện tích đất 7.894m² là tài sản chung của ông T và bà Q.

Tại Điều 108 của Bộ luật Dân sự 2005 quy định: *“Tài sản chung của hộ gia đình gồm quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng, rừng trồng của hộ gia đình, tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên hoặc được tặng cho chung, được thừa kế chung và các tài sản khác mà các thành viên thỏa thuận là tài sản chung của hộ”*. Với quy định nói trên, mặc dù diện tích đất 7.894m² được cấp cho hộ ông T nhưng có căn cứ đất này là tài sản của ông T và bà Q.

Việc Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận hợp đồng tặng, cho quyền sử dụng đất ngày 23/10/2013 giữa ông T, bà Q, anh N2 và bà N1 là đúng quy định của pháp luật. Cho nên yêu cầu hủy hợp đồng tặng, cho nói trên của ông T, bà Q là không có căn cứ, do đó Tòa cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của ông T, bà Q là phù hợp.

Từ nhận xét nói trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Việc thay đổi Kháng nghị số 434/QĐKNPT-VKS-DS ngày 08/11/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện N đề nghị: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T, bà Q và công nhận sự tự nguyện của bà N1 chuyển quyền sử dụng diện tích đất 2.894m² cho ông T, bà N1 là có căn cứ, phù hợp nên chấp nhận.

[5] Những sai sót của Tòa cấp sơ thẩm:

- Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn đã làm ảnh hưởng đến quyền tự định đoạt của các đương sự, của người sử dụng đất đối với diện tích đất còn lại.

- Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị N4 xác định diện tích đất 7.894m² thuộc quyền sử dụng của bà Đặng Thị N1 để thi hành án cho bà N4 là chưa phù hợp. Dựa vào nội dung của vụ án do ông T, bà Q và bà N1 trình bày cùng với việc Chi cục Thi hành án dân sự huyện N cưỡng chế kê biên diện tích đất 5.000m² nên yêu cầu của bà N4 chỉ được chấp nhận một phần yêu cầu.

- Việc Tòa cấp sơ thẩm buộc ông Đặng Văn T và bà Lý Thị Q phải chịu toàn bộ chi phí đo đạc tổng cộng là 4.704.000 đồng là chưa phù hợp. Bởi vì, tranh chấp nói trên ngoài ông T, bà Q còn có bà N1, bà S, bà Q1, bà Q2, chị Yến và bà N4 cũng có yêu cầu. Bà N1, bà S, bà Q1, bà Q2, chị Yến không được Tòa án chấp nhận yêu cầu thì phải chịu các chi phí tương ứng.

Đối với những sai sót nói trên, Tòa cấp sơ thẩm cần khắc phục và rút kinh nghiệm.

[6] Trong quá trình Tòa cấp phúc thẩm giải quyết vụ án nói trên, vào 13/3/2020 anh Nguyễn Văn N2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có Đơn đề nghị V/v Trung cầu giám định chữ ký, chữ viết của anh N2 tại Hợp đồng tặng, cho quyền sử dụng đất ngày 23/10/2013 giữa ông T, bà Q, anh N2 và bà N1. Đồng thời, vào ngày 18/5/2020 anh N2 có yêu cầu Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ là mẫu chữ ký, chữ viết của anh N2 vào các năm 2012 – 2013 – 2014. Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ngày 17/8/2020, anh N2 có ông Ngô Quang T1 đại diện theo ủy quyền không tiếp tục yêu cầu những nội dung nói trên. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Từ những nội dung đã nhận định nói trên, Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm.

Do ông Đặng Văn T, bà Lý Thị Q và bà Đặng Thị Q2 từ bỏ việc kháng cáo nên tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà người kháng cáo nộp được sung vào công quỹ nhà nước. Ông T và bà Q được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm.

Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm do bà Đặng Thị Q2 đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Bà Phạm Thị N4 phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của ông Đặng Văn T, bà Lý Thị Q và bà Đặng Thị Q2 do từ bỏ việc kháng cáo và chấp nhận việc thay đổi kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện N.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 148, Điều 293, Điều 295, điểm c Khoản 1 Điều 217, Khoản 3 Điều 296, Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 105, Điều 123, Điều 127 và Điều 136 của Luật đất đai năm 2003;

Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959;

Khoản 1 Điều 168, Khoản 1 Điều 424, Khoản 1 Điều 467, Điều 689, Điều 692 và Điều 722 của Bộ luật dân sự năm 2005 và điểm c Khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Đặng Văn T, bà Lý Thị Q và bà Đặng Thị Q2.

- Chấp nhận việc thay đổi Kháng nghị số 434/QĐKNPT-VKS-DS ngày 08/11/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện N.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2019/DS-ST ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện N.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T, bà Lý Thị Q, bà Đặng Thị S, bà Đặng Thị Q1, bà Đặng Thị Q2, chị Nguyễn Đặng Y yêu cầu hủy Hợp đồng tặng, cho quyền sử dụng đất số 28/TC ngày 23 tháng 10 năm 2013 giữa ông Đặng Văn T, bà Lý Thị Q, anh Nguyễn Văn N2 và bà Đặng Thị N1; Hủy xác nhận quyền sử dụng đất tặng, cho bà Đặng Thị N1 theo hồ sơ số 29968000376.TA.VP ngày 30 tháng 10 năm 2013 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất (nay là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai) huyện N tại trang 4 của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho hộ ông Đặng Văn T vào ngày 04/01/2002 diện tích đất là 7.894m² thuộc thửa đất số 320 và thửa số 345, tờ bản đồ số 02, mục đích sử dụng: lúa; Đất tọa lạc tại xã B, huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Văn T và bà Lý Thị Q.

2. Chấp nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa ông Đặng Văn T, bà Lý Thị Q và bà Đặng Thị N1: Bà Đặng Thị N1 có trách nhiệm thực hiện thủ tục chuyển quyền sử dụng cho ông Đặng Văn T, bà Lý Thị Q đối với diện tích đất 2.894m² thuộc một phần thửa số 320 và thửa số 345, cùng tờ bản đồ số 2, mục đích sử dụng: Lúa. Đất tọa lạc tại xã B (Nay là xã Thường Lạc), huyện N, tỉnh Đồng Tháp. Cụ thể:

- Diện tích đất 2.439m² (Thuộc thửa số 320):

+ Chiều ngang giáp đất thủy lợi được đo từ mốc M11 đến mốc M8, cạnh 70.7 mét.

+ Chiều ngang giáp diện tích đất 5.000m² thửa số 320, được đo từ mốc A đến mốc B, cạnh 77.2 mét,

+ Chiều dài giáp đất ông Trương Hùng Cường, được đo từ mốc A đến mốc M6 (Cây rừng) đến mốc M11, cạnh 26.8 mét (16.1 mét + 10.7 mét).

+ Chiều dài giáp nương nước, được đo từ mốc B đến mốc M7 đến mốc M8, cạnh 40.7 mét (17.5 mét + 23.2 mét).

- Diện tích đất 156.0m² (Thuộc thửa số 320): Được ghi chú là thửa 1 tương ứng thửa 320, tờ bản đồ số 31.

- Diện tích đất 299m² (Thuộc thửa số 345):

+ Cạnh giáp đất thủy lợi được đo từ mốc M10 đến mốc M9 là 51.4 mét.

+ Cạnh giáp đất ông Đặng Văn Đức được đo từ mốc M9 đến mốc M5 là 49.6 mét.

+ Cạnh còn lại được đo từ mốc M5 đến mốc M10 là 12 mét.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ vào ngày 13/8/2019 và ngày 13/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện N và Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp giữa nguyên đơn: Đặng Văn T, Lý Thị Q với bị đơn Đặng Thị N1 ngày 13/5/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N).

3. Ông Đặng Văn T và bà Lý Thị Q được quyền đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng diện tích đất được chấp nhận theo quy định của pháp luật.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị N4: Xác định diện tích đất 5.000m² thuộc thửa số 320, tờ bản đồ số 2, mục đích sử dụng: Lúa. Đất tọa lạc tại xã B (Nay là xã Thường Lạc), huyện N, tỉnh Đồng Tháp thuộc quyền sử dụng của bà Đặng Thị N1.

(Kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ vào ngày 13/8/2019 và ngày 13/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện N và Sơ đồ đo đạc hiện trạng đất tranh chấp giữa nguyên đơn: Đặng Văn T, Lý Thị Q với bị đơn Đặng Thị N1 ngày 13/5/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện N).

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 4.704.000 đồng (Bốn triệu bảy trăm lẻ bốn nghìn đồng) ông T, bà Q, bà N1, bà S, bà Q1, bà Q2, chị Yến, bà N4 mỗi người phải chịu số tiền 588.000 đồng (Năm trăm tám mươi tám nghìn đồng). Chi phí tổng cộng 4.704.000 đồng do ông T và bà Q đã tạm ứng và chi xong. Vì vậy, bà N1, bà S, bà Q1, bà Q2, chị Yến, bà N4 mỗi người phải có nghĩa vụ trả lại cho ông T, bà Q số tiền 588.000 đồng (Năm trăm tám mươi tám nghìn đồng).

6. Về án phí:

- Ông Đặng Văn T và bà Lý Thị Q được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Đặng Thị S phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà S đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000907 ngày 26/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Đặng Thị Q1 phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà Q1 đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000908 ngày 26/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

- Đặng Thị Q2 phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà Q2 đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000909 ngày 26/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

- Chị Nguyễn Đặng Y phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà chị Yến đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000910 ngày 26/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Phạm Thị N4 phải chịu số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà N4 đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000919 ngày 05/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

- Sung vào công quỹ Nhà nước số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm do bà Đặng Thị Q2 đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000021 ngày 08/11/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đồng Tháp.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND H. N;
- Chi cục THADS H.N;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Liên Hiệp

